

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Số: **557** /HT1-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh doanh sau kiểm toán



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **25-03-2020**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và căn cứ tình hình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (“Công ty”, Mã chứng khoán: HT1), Công ty kính giải trình, như sau:

Kết quả lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ và kết quả lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2019 sau kiểm toán giảm/ khác biệt so với số lũy kế báo cáo tài chính Quý 04.2019 do các nguyên nhân :

- Tăng giá vốn hàng bán 2,8 tỷ chủ yếu do quyết toán phân thuế TNCN.
- Thu nhập khác, chi phí khác có cần trừ bổ sung phần thanh lý TSCĐ theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Tại BCTC năm 2019 sau kiểm toán đã có tính lại và hạch toán bổ sung phần thuế TNDN sau quyết toán TNDN năm 2019 là 4 tỷ đồng

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Đình Cường

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 47

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016
Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên	
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	
Ông Trương Phú Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Xuân Khôi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trung Thị Tâm Thanh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lưu Đình Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60933836/21093673-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Nguyễn Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3213-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.074.213.913.501	1.928.515.304.642
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	817.726.792.259	776.301.677.799
111	1. Tiền		542.225.025.136	774.223.412.779
112	2. Các khoản tương đương tiền		275.501.767.123	2.078.265.020
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		13.000.804.151	10.303.297.302
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	804.151	804.151
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	13.000.000.000	10.302.493.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		499.423.891.011	456.004.675.487
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	375.595.830.993	336.078.834.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	34.118.672.687	37.594.114.044
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	89.709.387.331	81.074.500.536
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.257.226.477
140	IV. Hàng tồn kho		728.968.458.953	656.776.037.137
141	1. Hàng tồn kho	8	758.951.174.324	687.287.749.075
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(29.982.715.371)	(30.511.711.938)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.093.967.127	29.129.616.917
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.333.150.250	4.906.350.667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.679.107.940	24.065.200.996
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		81.708.937	158.065.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.214.350.776.504	8.706.135.682.929
210	I. Phải thu dài hạn		12.441.761.361	11.739.437.393
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	12.441.761.361	11.739.437.393
220	II. Tài sản cố định		6.859.092.965.728	7.477.466.806.069
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.760.638.072.814	7.374.571.807.076
222	Nguyên giá		13.535.483.075.182	13.532.485.742.098
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.774.845.002.368)	(6.157.913.935.022)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	98.454.892.914	102.894.998.993
228	Nguyên giá		131.640.796.263	131.055.206.083
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(33.185.903.349)	(28.160.207.090)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		974.045.526.770	989.568.592.749
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	974.045.526.770	989.568.592.749
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.3	26.173.000.000	26.644.100.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(29.827.000.000)	(29.355.900.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		342.597.522.645	200.716.746.718
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	223.114.210.030	88.558.891.150
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	7.824.114.066	5.112.768.042
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		111.424.840.755	106.777.250.048
269	4. Lợi thế thương mại		234.357.794	267.837.478
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.288.564.690.005	10.634.650.987.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.924.007.629.386	5.465.313.344.887
310	I. Nợ ngắn hạn		4.101.766.139.137	3.742.346.150.165
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	1.270.725.405.831	1.108.149.282.087
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	45.318.459.416	50.141.746.865
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	57.264.667.169	123.992.655.481
314	4. Phải trả người lao động		119.048.225.444	125.623.545.512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	48.929.103.605	56.202.053.768
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	109.375.837.940	111.165.348.781
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	18.711.546.569	16.386.091.200
320	8. Vay ngắn hạn	18	2.374.628.430.111	2.114.450.519.481
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	57.764.463.052	36.234.906.990
330	II. Nợ dài hạn		822.241.490.249	1.722.967.194.722
338	1. Vay dài hạn	18	807.534.679.021	1.715.357.185.936
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	13.329.071.395	7.610.008.786
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.377.739.833	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.364.557.060.619	5.169.337.642.684
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.364.557.060.619	5.169.337.642.684
411	1. Vốn cổ phần	21.1	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	70.790.410.045	70.790.410.045
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	(902.752.100)	(902.752.100)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	615.884.709.128	519.682.709.128
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	854.377.493.428	755.606.590.816
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		114.014.297.616	121.953.486.019
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		740.363.195.812	633.653.104.797
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.4	8.508.090.118	8.261.574.795
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.288.564.690.005	10.634.650.987.571

Trương Thị Thu Hương
Người lập

Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng


Lữ Đình Cường
Tổng Giám đốc


Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	9.311.261.949.710	8.879.889.224.469
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(472.636.955.295)	(501.870.279.526)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	8.838.624.994.415	8.378.018.944.943
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(7.277.551.225.731)	(6.974.717.263.535)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.561.073.768.684	1.403.301.681.408
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	26.733.054.122	40.906.832.387
22	7. Chi phí tài chính	25	(272.068.535.647)	(313.557.683.979)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(238.355.497.769)	(275.657.706.840)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(159.933.838.538)	(140.516.313.734)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(214.737.139.683)	(187.952.951.502)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		941.067.308.938	802.181.564.580
31	11. Thu nhập khác	26	3.473.821.039	11.522.979.635
32	12. Chi phí khác	26	(16.583.616.013)	(1.293.976.038)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(13.109.794.974)	10.229.003.597
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		927.957.513.964	812.410.568.177
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(190.059.148.853)	(181.395.737.574)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.1	2.711.346.024	2.682.366.992
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		740.609.711.135	633.697.197.595
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		740.363.195.812	633.653.104.797
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		246.515.323	44.092.798
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.940	1.431
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.940	1.431


Trương Thị Thu Hương
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		927.957.513.964	812.410.568.177
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		708.513.194.902	729.115.596.537
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		5.661.166.042	(1.631.166.805)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.551.120.300)	(9.568.542.587)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.852.724.685)	(17.545.896.539)
06	Chi phí lãi vay	25	238.355.497.769	275.657.706.840
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.866.083.527.692	1.788.438.265.623
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(25.159.090.119)	58.181.496.021
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(76.311.015.956)	172.090.535.627
11	Tăng các khoản phải trả		109.862.103.803	390.187.678.738
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(131.982.118.463)	4.718.656.328
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	56.987.855
14	Tiền lãi vay đã trả		(246.233.213.179)	(284.228.302.929)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(214.932.091.398)	(138.646.665.725)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.154.406.140)	(138.609.529.843)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.209.173.696.240	1.852.289.121.695
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(76.111.648.620)	(90.579.229.773)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		3.065.472.302	3.646.733.000
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(2.697.506.849)	(10.302.493.151)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.200.000.000
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		10.313.653.114	15.226.283.090
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(65.430.030.053)	(71.808.706.834)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 32)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	3.804.301.368.540	3.197.435.949.182
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(4.449.382.036.536)	(3.977.039.647.613)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(457.227.313.395)	(571.467.610.625)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.102.307.981.391)	(1.351.071.309.056)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		41.435.684.796	429.409.105.805
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		776.301.677.799	347.226.460.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.570.336)	(333.888.753)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	817.726.792.259	776.301.677.799


Trương Thị Thu Hương
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
 0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
 0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
 0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
 0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
 đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
 Ngày 12 tháng 2 năm 2014
 Ngày 29 tháng 4 năm 2014
 Ngày 8 tháng 12 năm 2016
 Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất tại Trạm nghiền Thủ Đức đã được ngừng và Công ty đang thực hiện việc di dời theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ ("Trường Thọ")

Trường Thọ là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 16, Tòa nhà Sailing, Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong Trường Thọ.

Số lượng công nhân viên của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.471 (31 tháng 12 năm 2018: 2.513).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Nhóm Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định là có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ trong suốt thời gian đi thuê;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn với giá trị lớn và được sử dụng trên hai năm; và
- ▶ Chi phí bóc tầng phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại, sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Nhóm Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	469.339.396	272.911.460
Tiền gửi ngân hàng	541.755.685.740	773.950.501.319
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>275.501.767.123</u>	<u>2.078.265.020</u>
TỔNG CỘNG	<u>817.726.792.259</u>	<u>776.301.677.799</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	388.299	-	388.299	388.299	-	388.299
Các khoản đầu tư khác	415.852	-	415.852	415.852	-	415.852
TỔNG CỘNG	804.151	-	804.151	804.151	-	804.151

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Nhóm Công ty.

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Đầu tư vào các công ty khác (*)	3.010.000	26.173.000.000	3.010.000	26.644.100.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(29.827.000.000)		(29.355.900.000)
TỔNG CỘNG	3.010.000	26.173.000.000	3.010.000	26.644.100.000

(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	375.345.855.993	335.267.565.030
- Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	113.310.059.846	99.736.707.637
- Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc Gia Xây dựng Nông thôn mới Tỉnh Bình Phước	67.138.750.000	21.496.375.000
- Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	30.381.360.135	35.845.086.455
- Công ty TNHH Tân Xuân Anh	17.043.618.517	20.030.462.049
- Khách hàng khác	147.472.067.495	158.158.933.889
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	249.975.000	811.269.400
TỔNG CỘNG	375.595.830.993	336.078.834.430

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	33.604.726.687	36.950.533.044
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	8.529.431.130	9.900.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Nam Thành	7.089.344.442	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Việt An	-	7.986.652.750
- Người bán khác	17.985.951.115	19.063.880.294
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	513.946.000	643.581.000
TỔNG CỘNG	34.118.672.687	37.594.114.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn	89.709.387.331	81.074.500.536
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức (*)	53.446.314.500	27.544.997.000
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm Cho bên liên quan mượn nguyên vật liệu (Thuyết minh số 29)	2.652.357.872	6.439.920.872
Phải thu khác	33.610.714.959	26.788.480.235 20.301.102.429
Dài hạn	12.441.761.361	11.739.437.393
Ký quỹ, ký cược	12.441.761.361	11.739.437.393
TỔNG CỘNG	<u>102.151.148.692</u>	<u>92.813.937.929</u>

(*) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	321.592.809.786	-	282.578.895.723	-
Nguyên vật liệu	411.950.655.663	(29.982.715.371)	310.067.932.432	(30.511.711.938)
Hàng mua đang đi đường	6.389.492.879	-	77.235.916.988	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	14.249.750.540	-	13.670.974.643	-
Công cụ, dụng cụ	4.184.933.456	-	3.734.029.289	-
Hàng hóa	583.532.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>758.951.174.324</u>	<u>(29.982.715.371)</u>	<u>687.287.749.075</u>	<u>(30.511.711.938)</u>

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của hàng tồn kho bất động sản với số tiền là 8.491.960.952 VND.

Tình hình giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(30.511.711.938)	(30.739.686.979)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	528.996.567	227.975.041
Số cuối năm	<u>(29.982.715.371)</u>	<u>(30.511.711.938)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)</i>
Ngắn hạn	2.333.150.250	4.906.350.667
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.836.141.915	4.713.774.834
Khác	497.008.335	192.575.833
Dài hạn	223.114.210.030	88.558.891.150
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	134.786.148.515	53.012.149.773
Chi phí sửa chữa lớn	44.381.793.254	9.746.955.395
Chi phí bốc tăng phủ	26.180.285.996	23.055.278.784
Khác	17.765.982.265	2.744.507.198
TỔNG CỘNG	<u>225.447.360.280</u>	<u>93.465.241.817</u>

(*) Đã được Nhóm Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)	3.500.182.813.474	8.964.338.608.282	329.730.541.164	40.774.415.012	697.459.364.166	13.532.485.742.098
Mua mới trong năm	-	59.684.311.981	20.096.820.210	1.901.221.000	-	81.682.353.191
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.621.305.505	5.401.679.037	-	-	-	9.022.984.542
Thanh lý	(25.701.309.376)	(56.768.120.460)	(5.238.574.813)	-	-	(87.708.004.649)
Số cuối năm	<u>3.478.102.809.603</u>	<u>8.972.656.478.840</u>	<u>344.588.786.561</u>	<u>42.675.636.012</u>	<u>697.459.364.166</u>	<u>13.535.483.075.182</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	200.764.542.786	977.553.346.540	120.308.419.480	19.140.208.128	40.671.003.074	1.358.437.520.008
Chờ thanh lý	9.501.196.699	60.140.546.414	24.895.841.850	664.380.986	-	95.201.965.949
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)	1.360.591.149.031	4.224.634.044.779	257.845.555.861	32.474.362.908	282.368.822.443	6.157.913.935.022
Khấu hao trong năm	126.629.553.409	512.503.468.072	35.635.464.430	4.255.216.198	24.350.907.030	703.374.609.139
Thanh lý	(25.701.309.376)	(55.519.589.613)	(5.222.642.804)	-	-	(86.443.541.793)
Số cuối năm	<u>1.461.519.393.064</u>	<u>4.681.617.923.238</u>	<u>288.258.377.487</u>	<u>36.729.579.106</u>	<u>306.719.729.473</u>	<u>6.774.845.002.368</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)	<u>2.139.591.664.443</u>	<u>4.739.704.563.503</u>	<u>71.884.985.303</u>	<u>8.300.052.104</u>	<u>415.090.541.723</u>	<u>7.374.571.807.076</u>
Số cuối năm	<u>2.016.583.416.539</u>	<u>4.291.038.555.602</u>	<u>56.330.409.074</u>	<u>5.946.056.906</u>	<u>390.739.634.693</u>	<u>6.760.638.072.814</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời không sử dụng	-	52.940.790	-	-	-	52.940.790

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	102.202.954.505	3.247.354.120	25.604.897.458	131.055.206.083
Mua mới trong năm	-	-	665.000.000	665.000.000
Thanh lý	-	-	(79.409.820)	(79.409.820)
Số cuối năm	102.202.954.505	3.247.354.120	26.190.487.638	131.640.796.263
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.789.508.560	3.247.354.120	5.120.475.958	10.157.338.638
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	6.597.262.245	3.247.354.120	18.315.590.725	28.160.207.090
Hao mòn trong năm	519.964.395	-	4.585.141.684	5.105.106.079
Thanh lý	-	-	(79.409.820)	(79.409.820)
Số cuối năm	7.117.226.640	3.247.354.120	22.821.322.589	33.185.903.349
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	95.605.692.260	-	7.289.306.733	102.894.998.993
Số cuối năm	95.085.727.865	-	3.369.165.049	98.454.892.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (*)	547.595.247.745	542.192.583.968
Các dự án tại Bình Phước	302.758.068.933	362.758.450.076
Các dự án tại Kiên Lương	83.455.609.084	71.944.146.197
Khác	40.236.601.008	12.673.412.508
TỔNG CỘNG	974.045.526.770	989.568.592.749

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần chi phí dự án cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18).

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.402.663.777 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.454.804.071 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
			(Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	1.058.346.681.467	1.058.346.681.467	897.677.934.277	897.677.934.277
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	212.378.724.364	212.378.724.364	210.471.347.810	210.471.347.810
TỔNG CỘNG	1.270.725.405.831	1.270.725.405.831	1.108.149.282.087	1.108.149.282.087

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	11.413.854.721	5.083.631.044
Every Bright Rich Trading Company Ltd.	5.340.720.000	4.261.162.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	1.591.069.960	4.360.180.965
Người bán khác	26.972.814.735	36.436.772.356
TỔNG CỘNG	45.318.459.416	50.141.746.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	70.646.572.368	190.059.148.853	(214.932.091.398)	45.773.629.823
Thuế giá trị gia tăng	25.066.755.387	225.204.884.650	(249.446.570.659)	825.069.378
Thuế thu nhập cá nhân	5.064.029.457	22.353.526.553	(22.254.561.577)	5.162.994.433
Thuế tài nguyên	5.149.936.473	47.099.019.052	(48.341.877.496)	3.907.078.029
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.311.386.350	(3.311.386.350)	-
Thuế, phí khác	18.065.361.796	73.708.047.716	(90.177.514.006)	1.595.895.506
TỔNG CỘNG	123.992.655.481	561.736.013.174	(628.464.001.486)	57.264.667.169

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	45.576.819.577	53.537.337.978
Khác	3.352.284.028	2.664.715.790
TỔNG CỘNG	48.929.103.605	56.202.053.768
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	48.929.103.605	55.582.099.717
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	619.954.051

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Cổ tức phải trả	6.497.120.980	5.874.141.175
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	4.338.000.000	4.338.000.000
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.453.722.080	1.348.785.388
Khác	6.422.703.509	4.825.164.637
TỔNG CỘNG	18.711.546.569	16.386.091.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Vay ngắn hạn	2.374.628.430.111	2.114.450.519.481
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	1.543.889.304.072	1.359.818.352.344
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	830.739.126.039	754.632.167.137
Vay dài hạn	807.534.679.021	1.715.357.185.936
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	807.534.679.021	1.697.788.612.329
Vay dài hạn bên liên quan	-	17.568.573.607
TỔNG CỘNG	<u>3.182.163.109.132</u>	<u>3.829.807.705.417</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)	2.114.450.519.481	1.715.357.185.936
Tiền thu từ đi vay	3.804.301.368.540	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	832.776.331.760	(832.776.331.760)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.374.862.579.714)	(74.519.456.822)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ	(2.037.209.956)	(526.718.333)
Số cuối năm	<u>2.374.628.430.111</u>	<u>807.534.679.021</u>
Số có khả năng trả nợ	2.374.628.430.111	807.534.679.021

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Nhóm Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND
	Số cuối năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	520.394.439.332
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	490.526.617.115
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") – Chi nhánh Phan Đình Phùng (*)	198.636.989.925
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Kiên Giang (*)	149.180.790.678
Ngân hàng Malayan Banking Berhad ("Maybank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	144.399.251.347
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	40.751.215.675
TỔNG CỘNG	<u>1.543.889.304.072</u>

(*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2).

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
BIDV – Chi nhánh Sờ Giao dịch II (i)		
Khoản vay số 1	37.287.499.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	48.212.500.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	41.900.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	23.820.589.774	Ngày 22 tháng 6 năm 2020
Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sờ Giao dịch II làm đầu mối (ii)	1.111.933.888.973	Ngày 26 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Société Générale (iii)		
Khoản vay số 1	33.616.061.034	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 2	17.141.304.976	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)		
Khoản vay số 1	66.697.702.447	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	65.961.873.998	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment (v)		
Khoản vay số 1	145.345.499.904	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	46.356.883.967	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
TỔNG CỘNG	<u>1.638.273.805.060</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	830.739.126.039	
Vay dài hạn	807.534.679.021	

(i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận. Nhóm Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T; thế chấp, cầm cố tài sản của Nhóm Công ty và tài sản được hình thành từ vốn vay của dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T.

(ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, lần lượt tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	36.234.906.990	92.032.728.468
Trích lập quỹ	95.040.000.000	82.922.105.841
Sử dụng quỹ	<u>(73.510.443.938)</u>	<u>(138.719.927.319)</u>
Số cuối năm	<u>57.764.463.052</u>	<u>36.234.906.990</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Phí phục hồi môi trường	<u>13.329.071.395</u>	<u>7.610.008.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)							
Số đầu năm	3.815.899.110.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	366.706.495.008	922.915.352.519	5.180.925.829.592
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(572.312.866.500)	(572.312.866.500)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	633.653.104.797	633.653.104.797
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	147.459.000.000	(228.649.000.000)	(81.190.000.000)
Điều chuyển quỹ	-	-	(5.517.214.120)	-	5.517.214.120	-	-
Số cuối năm	3.815.899.110.000	70.790.410.045	-	(902.752.100)	519.682.709.128	755.606.590.816	5.161.076.067.889
Năm nay							
Số đầu năm	3.815.899.110.000	70.790.410.045	-	(902.752.100)	519.682.709.128	755.606.590.816	5.161.076.067.889
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(457.850.293.200)	(457.850.293.200)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	740.363.195.812	740.363.195.812
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	96.202.000.000	(183.742.000.000)	(87.540.000.000)
Số cuối năm	3.815.899.110.000	70.790.410.045	-	(902.752.100)	615.884.709.128	854.377.493.428	5.356.048.970.501

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết số 09/10/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 28 tháng 10 năm 2019 về việc lựa chọn ngày chốt danh sách cổ đông và ngày thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu, Hội đồng Quản trị công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ là 12%/cổ phiếu và ngày chốt danh sách cổ đông là 12 tháng 11 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa hoàn tất việc chi trả cổ tức cho các cổ đông theo thông báo.

(**) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2019, các cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ quỹ đầu tư phát triển là 96.202.000.000 VND, kèm quỹ khen thưởng, phúc lợi là 87.540.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>3.815.899.110.000</u>
Cổ tức bằng tiền đã công bố	457.850.293.200	572.312.866.500
Cổ tức đã thực trả bằng tiền mặt	457.227.313.395	571.467.610.625

21.3 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.000	48.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	381.541.911	381.541.911

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty được hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND
	Năm nay
Số đầu năm	8.261.574.795
Lợi nhuận thuần trong năm	<u>246.515.323</u>
Số cuối năm	<u>8.508.090.118</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Tổng doanh thu	9.311.261.949.710	8.879.889.224.469
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	9.279.878.283.089	8.857.193.496.127
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	31.383.666.621	22.695.728.342
Các khoản giảm trừ doanh thu	(472.636.955.295)	(501.870.279.526)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(472.636.955.295)</i>	<i>(501.870.279.526)</i>
Doanh thu thuần	<u>8.838.624.994.415</u>	<u>8.378.018.944.943</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	8.807.241.327.794	8.355.323.216.601
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	31.383.666.621	22.695.728.342
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	8.825.530.765.792	8.317.327.963.524
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	13.094.228.623	60.690.981.419

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.227.098.161	16.637.661.335
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.923.287.914	12.727.275.890
Thu nhập từ cổ tức	2.310.001.200	2.499.007.200
Chiết khấu thanh toán được hưởng	987.230.530	7.842.887.962
Khác	285.436.317	1.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>26.733.054.122</u>	<u>40.906.832.387</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Giá vốn của xi măng, clinker	7.260.869.145.479	6.954.435.030.083
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	<u>16.682.080.252</u>	<u>20.282.233.452</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.277.551.225.731</u>	<u>6.974.717.263.535</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí bán hàng	159.933.838.538	140.516.313.734
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	72.055.166.902	66.918.647.383
Chi phí nhân viên	47.612.255.648	40.118.053.088
Khác	40.266.415.988	33.479.613.263
Chi phí quản lý doanh nghiệp	214.737.139.683	187.952.951.502
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	81.107.401.075	71.070.741.928
Chi phí nhân viên	71.850.008.376	68.982.237.271
Khác	<u>61.779.730.232</u>	<u>47.899.972.303</u>
TỔNG CỘNG	<u>374.670.978.221</u>	<u>328.469.265.236</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	238.355.497.769	275.657.706.840
Chiết khấu thanh toán	33.168.446.000	24.638.134.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	73.491.878	10.330.596.309
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	<u>471.100.000</u>	<u>2.931.246.080</u>
TỔNG CỘNG	<u>272.068.535.647</u>	<u>313.557.683.979</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Thu nhập khác	3.473.821.039	11.522.979.635
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.619.435.571	2.621.812.186
Khác	1.854.385.468	8.901.167.449
Chi phí khác	(16.583.616.013)	(1.293.976.038)
Khác	(16.583.616.013)	(1.293.976.038)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(13.109.794.974)	10.229.003.597

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.308.040.471.236	4.957.052.128.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	1.079.783.798.584	932.823.894.560
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	708.276.208.957	728.158.703.334
Chi phí nhân viên	595.680.935.451	571.840.434.363
TỔNG CỘNG	7.691.781.414.228	7.189.875.160.369

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và công ty con trong năm hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	190.059.148.853	181.395.737.574
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	(2.711.346.024)	(2.682.366.992)
TỔNG CỘNG	187.347.802.829	178.713.370.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	927.957.513.964	812.410.568.177
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	185.591.502.793	162.482.113.635
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.993.371.084	11.696.707.528
Thu nhập cổ tức	(462.000.240)	(499.801.440)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(1.824.156.740)	3.425.371.127
Khác	49.085.932	1.608.979.732
Chi phí thuế TNDN	187.347.802.829	178.713.370.582

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	7.821.999.999	5.045.990.291	2.776.009.708	2.615.934.276
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.114.067	66.777.751	(64.663.684)	66.432.716
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	7.824.114.066	5.112.768.042		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			2.711.346.024	2.682.366.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Bên liên quan của Nhóm Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng Bán cát, pozulan	508.136.888.682 181.800.000	638.320.126.858 2.441.630.591
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn Chi phí lãi vay Bán xi măng	132.030.134.930 384.101.965 -	121.766.470.154 1.229.800.154 280.409.091
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển Mua nguyên vật liệu	124.305.614.620 17.845.085.851	117.572.863.776 -
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xí nghiệp Tiêu thụ	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker	63.997.400.200	111.057.638.078
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker	22.463.789.454	31.881.230.910
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	15.811.404.300	526.774.320
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker Phí gia công Bán cát	13.953.178.902 11.192.066.350 164.985.227	- 9.192.000.000 164.446.500
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu	12.167.394.800	5.642.370.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển Cung cấp dịch vụ	7.906.468.060 19.168.183	8.271.891.980 29.843.636
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	2.447.129.431	1.940.532.915
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	657.197.770	1.337.211.130
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	282.978.409	282.696.136
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát và clinker	545.400.000	30.321.698.175
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát Phí gia công	442.620.454 -	205.249.090 6.840.800.000
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhon Trạch	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát Bán clinker	202.000.000 -	303.000.000 26.120.323.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán clinker Cho mượn nguyên vật liệu	63.210.000 -	541.685.200 38.932.874.031
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí đào tạo	57.020.000	184.800.000
Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí đào tạo	24.400.000	246.600.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao Thu nhập cổ tức	- -	15.894.941.045 420.000.000

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	249.975.000	208.312.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	-	310.965.750
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	-	180.891.150
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	-	111.100.000
			249.975.000	811.269.400
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Cho mượn nguyên vật liệu	-	26.788.480.235
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	513.946.000	643.581.000

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
				VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển	(108.881.047.143)	(83.288.847.167)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(74.136.376.902)	(70.203.888.650)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí gia công	(14.789.403.915)	(32.427.528.252)
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu	(4.783.572.845)	(2.567.659.176)
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	(4.618.611.756)	(579.451.752)
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí gia công	-	(9.192.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker	(3.037.223.794)	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển	(2.092.522.509)	(2.448.666.680)
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	(39.965.500)	(259.501.300)
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker	-	(6.526.414.786)
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí gia công	-	(1.786.400.000)
Nhà Máy Vật liệu Chịu lửa Kiểm tính Việt Nam	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	-	(1.112.739.195)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua gạch	-	(77.696.850)
			-	(554.002)
			<u>(212.378.724.364)</u>	<u>(210.471.347.810)</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	-	(619.954.051)
<i>Vay dài hạn</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	-	(17.568.573.607)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	6.456.278.315	5.936.116.652
Thù lao của Hội đồng Quản trị	488.000.000	444.000.000
TỔNG CỘNG	6.944.278.315	6.380.116.652

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại - Thuyết minh số 33)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	740.363.195.812	633.653.104.797
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(87.540.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	744.718.296.147	538.613.104.797
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (cổ phiếu)	381.541.911	381.541.911
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	1.940	1.431
- Lãi suy giảm	1.940	1.431

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND trên mỗi cổ phiếu.

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2019.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong năm và vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31. CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	21.305.267.649	23.721.699.201
Từ 1 - 5 năm	47.355.496.190	42.612.878.948
Trên 5 năm	247.160.555.420	260.054.957.763
TỔNG CỘNG	315.821.319.259	326.389.535.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Nợ tiềm tàng

Theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 540/TB-KTNN ngày 20 tháng 8 năm 2019 ("Thông báo 540"), các khoản chi phí liên quan đến phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp phải trả cho Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem") – Công ty mẹ của Công ty, như được trình bày tại Thuyết minh số 29, là phí liên quan đến giao dịch liên kết và theo đó cần được loại trừ khỏi chi phí tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Về vấn đề này, Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 11918/VPCP-KTTH ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn Vicem thực hiện việc hạch toán và xác định chi phí tính thuế TNDN liên quan đến hai loại phí tư vấn nêu trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty và Vicem chưa nhận được văn bản trả lời từ Bộ Tài chính, theo đó Nhóm Công ty chưa hạch toán ảnh hưởng của Thông báo 540 như trên (tương ứng làm tăng khoản chi phí thuế TNDN cho năm tài chính 2018 và 2019 với số tiền lần lượt là 24 tỷ VND và 26 tỷ VND) vào báo cáo tài chính hợp nhất.

32. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.072.391	2.934.593
- Euro (EUR)	111	123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Căn cứ theo Quyết định số 421/QĐ-KTNN ngày 12 tháng 3 năm 2019, Cơ quan Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh lại các khoản mục bị ảnh hưởng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như trình bày dưới đây:

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
VND				
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
Phải thu ngắn hạn khác	136	79.334.308.786	1.740.191.750	81.074.500.536
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.023.695.896)	1.023.695.896	-
Hàng tồn kho	141	684.701.032.516	2.586.716.559	687.287.749.075
Tài sản cố định hữu hình	221	7.375.898.926.627	(1.327.119.551)	7.374.571.807.076
Nguyên giá	222	13.534.697.775.872	(2.212.033.774)	13.532.485.742.098
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(6.158.798.849.245)	884.914.223	(6.157.913.935.022)
Chi phí trả trước dài hạn	261	88.980.304.016	(421.412.866)	88.558.891.150
TỔNG TÀI SẢN	270	10.631.048.915.783	3.602.071.788	10.634.650.987.571
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.108.485.657.395	(336.375.308)	1.108.149.282.087
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	87.881.036.943	36.111.618.538	123.992.655.481
Phải trả ngắn hạn khác	319	20.032.824.200	(3.646.733.000)	16.386.091.200
Vay ngắn hạn	320	2.119.845.367.608	(5.394.848.127)	2.114.450.519.481
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	11.739.951.455	(11.739.951.455)	-
Vay dài hạn	338	1.719.005.139.465	(3.647.953.529)	1.715.357.185.936
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	641.396.790.128	(7.743.685.331)	633.653.104.797
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10.631.048.915.783	3.602.071.788	10.634.650.987.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
		Số liệu trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc trình bày lại	Số liệu đã được trình bày lại
<i>VND</i>				
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	8.878.307.231.969	1.581.992.500	8.879.889.224.469
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	(6.973.291.227.574)	(1.426.035.961)	(6.974.717.263.535)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31.829.854.160	9.076.978.227	40.906.832.387
Chi phí bán hàng	25	(135.430.576.934)	(5.085.736.800)	(140.516.313.734)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(187.659.992.197)	(292.959.305)	(187.952.951.502)
Thu nhập khác	31	8.901.167.449	2.621.812.186	11.522.979.635
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	805.934.517.330	6.476.050.847	812.410.568.177
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(167.176.001.396)	(14.219.736.178)	(181.395.737.574)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	641.440.882.926	(7.743.685.331)	633.697.197.595
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	641.396.790.128	(7.743.685.331)	633.653.104.797
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.681	(250)	1.431
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Lợi nhuận trước thuế	1	805.934.517.330	6.476.050.847	812.410.568.177
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	2	728.230.682.314	884.914.223	729.115.596.537
Các khoản dự phòng	3	11.132.480.546	(12.763.647.351)	(1.631.166.805)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(491.564.360)	(9.076.978.227)	(9.568.542.587)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(15.226.283.090)	(2.319.613.449)	(17.545.896.539)
Giảm các khoản phải thu	9	60.806.601.994	(2.625.105.973)	58.181.496.021
Giảm hàng tồn kho	10	174.677.252.186	(2.586.716.559)	172.090.535.627
Tăng các khoản phải trả	11	372.244.728.115	17.942.950.623	390.187.678.738
Giảm chi phí trả trước	12	4.297.243.462	421.412.866	4.718.656.328
Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22	-	3.646.733.000	3.646.733.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trương Thị Thu Hương
Người lập



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

